



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC  
SOÁT XÉT**

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** các hoạt động chính.

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**Tên tiếng anh:** SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

**Mã chứng khoán:** TS4 (HOSE).

**Trụ sở chính:** 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Địa chỉ hai chi nhánh của Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản 4 đặt tại : Khu Công Nghiệp Cảng Cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm đặt tại : Cụm Công Nghiệp Bìn Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lược

Chủ tịch

Bà Đào Thị Bích Hằng

Phó Chủ tịch miễn nhiệm ngày 17/04/2017



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

|     |                     |                                       |
|-----|---------------------|---------------------------------------|
| Ông | Lê Vĩnh Hòa         | Phó Chủ tịch bổ nhiệm ngày 17/04/2017 |
| Bà  | Đỗ Thanh Nga        | Ủy viên                               |
| Bà  | Võ Thị Thanh Trang  | Ủy viên                               |
| Bà  | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Ủy viên bổ nhiệm ngày 17/04/2017      |

### Ban Kiểm soát

|    |                      |            |
|----|----------------------|------------|
| Bà | Nguyễn Thị Thanh Mai | Trưởng ban |
| Bà | Phạm Thị Thu Hiền    | Thành viên |
| Bà | Lê Thị Ngọc Hường    | Thành viên |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                    |                                       |
|-----|--------------------|---------------------------------------|
| Ông | Nguyễn Văn Lực     | Tổng Giám Đốc                         |
| Bà  | Đỗ Thanh Nga       | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| Ông | Trần Văn Cường     | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Bà  | Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc                     |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

|     |                |   |
|-----|----------------|---|
| Ông | Nguyễn Văn Lực | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc |
|-----|----------------|---|

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

#### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

---

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



---

NGUYỄN VĂN LỰC

Chủ tịch





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0517189.TH.6T /AISC-DN3

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua Công ty Cổ phần Toàn Thắng với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu sẽ được bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Toàn Thắng số 1100787209, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông không có tên Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, mà chỉ thể hiện tên cá nhân của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 34.315.972.888 VND (thuyết minh V.5). Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, đã được soát xét bởi kiểm toán viên của Công ty Kiểm toán khác, với kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 8 năm 2016.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trương Diệu Thúy**

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>921.426.003.264</b> | <b>958.011.275.003</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>664.209.842</b>     | <b>990.651.458</b>     |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 664.209.842            | 990.651.458            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>101.635.100.000</b> | <b>142.873.600.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 101.635.100.000        | 142.873.600.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>153.607.848.222</b> | <b>178.690.286.439</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 72.499.349.010         | 100.600.300.571        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 56.770.543.289         | 39.886.934.965         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5                | 22.390.140.367         | 38.252.479.842         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.3                | (49.428.939)           | (49.428.939)           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | 1.997.244.495          | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.6</b>         | <b>646.882.440.083</b> | <b>618.209.458.574</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 646.882.440.083        | 618.209.458.574        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>18.636.405.118</b>  | <b>17.247.278.532</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.11               | 2.182.615.237          | 1.151.951.392          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 16.235.127.719         | 15.337.922.533         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.14               | 218.662.162            | 757.404.607            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                      | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2017</b>        | <b>01/01/2017</b>        |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>323.706.488.463</b>   | <b>331.931.550.418</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>34.415.972.888</b>    | <b>34.407.972.888</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.5                | 34.415.972.888           | 34.407.972.888           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>224.804.023.601</b>   | <b>221.866.131.458</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 210.942.324.426          | 212.370.418.019          |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 334.666.373.757          | 331.793.448.757          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (123.724.049.331)        | (119.423.030.738)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          | V.10               | 4.368.919.644            | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | 4.385.656.586            | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | (16.736.942)             | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.9                | 9.492.779.531            | 9.495.713.439            |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 9.572.340.164            | 9.572.340.164            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (79.560.633)             | (76.626.725)             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>V.7</b>         | <b>12.040.452.467</b>    | <b>20.436.838.428</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 12.040.452.467           | 20.436.838.428           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>52.446.039.507</b>    | <b>55.220.607.644</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.11               | 52.446.039.507           | 55.220.607.644           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>1.245.132.491.727</b> | <b>1.289.942.825.421</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017               |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>987.713.706.098</b> | <b>1.035.575.083.956</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>928.847.692.892</b> | <b>992.675.393.956</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 165.755.438.614        | 170.300.272.483          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 3.715.487.560          | 4.316.268.739            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 26.138.012.653         | 25.889.960.590           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.070.084.026          | 4.757.423.032            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                      | -                        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 2.832.888.038          | 1.296.733.759            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16        | 730.107.997.756        | 786.282.486.493          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | (772.215.755)          | (167.751.140)            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>58.866.013.206</b>  | <b>42.899.690.000</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15        | 5.700.000.000          | 5.700.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16        | 53.166.013.206         | 37.199.690.000           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017               | 01/01/2017               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>257.418.785.629</b>   | <b>254.367.741.465</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>257.418.785.629</b>   | <b>254.367.741.465</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 161.606.460.000          | 161.606.460.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 161.606.460.000          | 161.606.460.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 88.511.629.767           | 88.511.629.767           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (1.975.998.328)          | (1.975.998.328)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 5.487.848.558            | 5.487.848.558            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 5.195.000.000            | 5.195.000.000            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (1.406.154.367)          | (4.457.198.532)          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (4.457.223.533)          | 2.187.158.940            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 3.051.069.165            | (6.644.357.472)          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.245.132.491.727</b> | <b>1.289.942.825.421</b> |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Chợ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
|--|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 366.013.895.780                 | 397.047.548.561                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | VI.2        | 2.445.411.370                   | 1.176.268.500                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.3        | 363.568.484.410                 | 395.871.280.061                 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.4        | 299.833.649.550                 | 337.233.691.907                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 63.734.834.860                  | 58.637.588.154                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.5        | 4.543.395.785                   | 9.150.859.728                   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.6        | 30.709.262.654                  | 29.175.782.916                  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 27.555.777.835                  | 27.560.935.892                  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.7        | 23.911.725.478                  | 27.278.574.599                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.7        | 10.168.476.738                  | 6.625.661.651                   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 3.488.765.775                   | 4.708.428.716                   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.8        | 262.555.545                     | 273.971.402                     |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.9        | 158.890.423                     | 700.871.824                     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 103.665.122                     | (426.900.422)                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 3.592.430.897                   | 4.281.528.294                   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.11       | 541.361.732                     | 568.954.605                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -                               | -                               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 3.051.069.165                   | 3.712.573.689                   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.12       | 190                             | 231                             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | VI.12       | 190                             | 231                             |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



NGUYỄN VĂN LỰC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | 3.592.430.897                | 4.281.528.294                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |       |             |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02    | V.8         | 4.710.846.077                | 6.292.279.760                |
| - Các khoản dự phòng  | 03    |             | -                            | 49.428.939                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04    |             | 1.723.822.191                | (2.145.748.992)              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (2.950.787.495)              | (2.932.745.079)              |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | VI.6        | 27.682.724.040               | 27.560.935.892               |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    |             | -                            | (775.241)                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | 34.759.035.710               | 33.104.903.573               |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09    |             | 25.468.124.476               | 27.538.728.066               |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10    |             | (28.672.981.509)             | 4.311.534.101                |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | (4.213.925.383)              | (14.368.358)                 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12    |             | 1.743.904.292                | (4.179.134.034)              |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13    |             | -                            | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (27.555.777.835)             | (26.950.496.683)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    |             | (293.309.669)                | (952.036.965)                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |             | 301.117.612                  | 354.350.000                  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (615.992.969)                | (2.926.041.308)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 20    |             | <b>920.194.725</b>           | <b>30.287.438.392</b>        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21    |             | (4.719.656.586)              | (19.174.630.000)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22    |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | (4.413.500.000)              | (35.150.000.000)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | 45.868.163.422               | 1.748.600.000                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    |             | 2.113.209.454                | 2.863.329.292                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30    |             | <b>38.848.216.290</b>        | <b>(49.712.700.708)</b>      |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |           |                         |                       |
|--|-----------|-------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        | -                       | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 793.445.604.687         | 912.942.542.258       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (833.540.457.318)       | (890.629.272.450)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | -                       | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                       | (2.942.682.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(40.094.852.631)</b> | <b>19.370.587.808</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>(326.441.616)</b>    | <b>(54.674.508)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>990.651.458</b>      | <b>8.587.389.270</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                       | 20.104.059            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>V.1 664.209.842</b>  | <b>8.552.818.821</b>  |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC


  
NGUYỄN VĂN LỰC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính bán niên của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ kế toán năm nay và năm trước.

**7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1149 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1407 nhân viên)****8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính       |
|--|--|----------------------------------|
| Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4            | 320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.              | Kinh doanh chế biến thủy hải sản |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang  | Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang | Kinh doanh chế biến thủy hải sản |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm | Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp       | Kinh doanh chế biến thủy hải sản |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2017: 22.700 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2017: 22.770 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Chợ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2017 là 22.700 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 30/06/2017 : 22.700 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 30/06/2017 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% ( đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc      | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị             | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải           | 04 - 30 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 10 năm |
| Phần mềm vi tính              | 08 năm      |
| Quyền sử dụng đất             | Lâu dài     |

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Chợ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.**

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Chợ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Công ty - Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

**19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**20. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Chợ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2017         | 01/01/2017         |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền                                  | 664.209.842        | 990.651.458        |
| Tiền mặt                              | 112.492.409        | 103.773.180        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 551.717.433        | 886.878.278        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>664.209.842</b> | <b>990.651.458</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 30/06/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| Ngắn hạn                                       | 101.635.100.000        | 101.635.100.000        | 142.873.600.000        | 142.873.600.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                             |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á                        | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         | 66.825.000.000         | 66.825.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng          | 31.635.100.000         | 31.635.100.000         | 36.048.600.000         | 36.048.600.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>101.635.100.000</b> | <b>101.635.100.000</b> | <b>142.873.600.000</b> | <b>142.873.600.000</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Chợ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi có kỳ hạn:**

| Ngân hàng                                      | Số tiền        | Lãi suất | Kỳ hạn   | Thời gian đáo hạn |
|--|----------------|----------|----------|-------------------|
| - Ngân hàng TMCP Việt Á                        | 40.000.000.000 | 6,22%    | 6 tháng  | 05/07/2017        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 30.000.000.000 | 6,31%    | 12 tháng | 06/07/2017        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng          | 4.945.663.422  | 6,10%    | 13 tháng | 08/12/2017        |
|  | 6.306.000.000  | 6,10%    | 13 tháng | 08/12/2017        |
|  | 8.408.000.000  | 6,10%    | 13 tháng | 08/12/2017        |
|  | 3.153.000.000  | 6,10%    | 13 tháng | 11/12/2017        |
|  | 4.204.000.000  | 6,10%    | 13 tháng | 14/12/2017        |
|  | 4.618.436.578  | 6,10%    | 13 tháng | 14/12/2017        |

**3. Phải thu của khách hàng**

|   | 30/06/2017            |                     | 01/01/2017             |                     |
|---|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng            | Giá trị                | Dự phòng            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>72.499.349.010</b> | <b>(49.428.939)</b> | <b>100.600.300.571</b> | <b>(49.428.939)</b> |
| <b>Khách hàng trong nước</b>                                    | <b>41.030.548.362</b> | <b>(49.428.939)</b> | <b>43.636.581.761</b>  | <b>(49.428.939)</b> |
| <i>Công ty Cổ Phần Minh Thắng</i>                               | 18.523.284.750        | -                   | 19.008.242.075         | -                   |
| <i>Ông Trần Ngọc Đức</i>  | 21.093.685.192        | -                   | -                      | -                   |
| <i>Bà Nguyễn Thị Thanh Bình</i>                                 | -                     | -                   | 18.623.827.765         | -                   |
| <b>Khách hàng trong nước khác</b>                               | <b>1.413.578.420</b>  | <b>(49.428.939)</b> | <b>6.004.511.921</b>   | <b>(49.428.939)</b> |
| <b>Khách hàng nước ngoài</b>                                    | <b>30.654.197.034</b> | <b>-</b>            | <b>56.149.115.196</b>  | <b>-</b>            |
| <i>Marfreeze Trading Group SL</i>                               | -                     | -                   | 1.619.936.000          | -                   |
| <i>Pescados E. Guillem, S.L ~ 53.795 USD USD</i>                | 1.219.532.650         | -                   | 2.527.974.880          | -                   |
| <i>Proda Spa ~ 52.466 USD</i>                                   | -                     | -                   | 1.192.027.520          | -                   |
| <i>Gelpia Srl ~ 67.400 USD</i>                                  | -                     | -                   | 1.531.328.000          | -                   |
| <i>Siam Intersea Co.,Ltd Frabelle Market Corporation.</i>       | 4.566.418.900         | -                   | 6.942.812.543          | -                   |
| <i>I &amp; T Enterprise</i>                                     | 3.577.304.630         | -                   | 5.032.871.410          | -                   |
| <i>Shunfat Enterprise; I &amp; T Enterprise ~126.241,00 USD</i> | 5.524.973.928         | -                   | 3.751.685.159          | -                   |
| <i>Comavicola Commerciale Avicola Spa ~ 56.678 USD</i>          | 2.863.913.020         | -                   | 3.657.920              | -                   |
| <i>Olea Serrano S.A ~ 49.583,5 USD</i>                          | 1.287.157.380         | -                   | -                      | -                   |
|   | 1.123.562.110         | -                   | -                      | -                   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Chợ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                            |                       |                     |                        |                     |
|----------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| Khách hàng nước ngoài khác | 10.491.334.416        | -                   | 33.546.821.764         | -                   |
| Các bên liên quan          | <b>814.603.614</b>    | -                   | <b>814.603.614</b>     | -                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>72.499.349.010</b> | <b>(49.428.939)</b> | <b>100.600.300.571</b> | <b>(49.428.939)</b> |

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                       |                    |   |                    |   |
|-----------------------|--------------------|---|--------------------|---|
| Bà Võ Thị Thanh Trang | 4.520.473          | - | 4.520.473          | - |
| Bà Đỗ Thanh Nga       | 212.701.370        | - | 212.701.370        | - |
| Ông Cao Hữu Minh      | 597.381.771        | - | 597.381.771        | - |
| <b>Cộng</b>           | <b>814.603.614</b> | - | <b>814.603.614</b> | - |

**4. Trả trước cho người bán**

|                         | 30/06/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>         | <b>56.770.543.289</b> | -        | <b>39.886.934.965</b> | -        |
| Nhà cung cấp trong nước | 56.770.543.289        | -        | 39.886.934.965        | -        |
| Ông Nguyễn Văn Đồi      | 4.588.272.800         | -        | 7.309.972.800         | -        |
| Ông Trần Văn Ben        | 13.060.366.310        | -        | 8.965.055.325         | -        |
| Ông Võ Thành Phước      | 18.851.980.000        | -        | 14.537.350.834        | -        |
| Ông Lê Thế Anh          | 4.151.170.000         | -        | -                     | -        |
| Ông Đoàn Văn Thơm       | 3.000.000.000         | -        | -                     | -        |
| Ông Đoàn Quốc Toàn      | 3.000.000.000         | -        | -                     | -        |
| Ông Nguyễn Định Tường   | 4.255.595.815         | -        | 3.145.095.815         | -        |
| Các nhà cung cấp khác   | 5.863.158.364         | -        | 5.929.460.191         | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>56.770.543.289</b> | -        | <b>39.886.934.965</b> | -        |

**5. Phải thu khác**

|                                   | 30/06/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                | <b>22.390.140.367</b> | -        | <b>38.252.479.842</b> | -        |
| Phải thu BHXH, BHYT               | 217.904.870           | -        | 368.095.210           | -        |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu   | 1.308.249.000         | -        | 856.100.000           | -        |
| Kinh phí công đoàn                | 26.724.888            | -        | -                     | -        |
| Tạm ứng; phải thu Người lao động  | 26.371.400            | -        | 251.342.777           | -        |
| Ký quỹ thu mua cá của hộ nông dân | 16.000.000.000        | -        | 32.000.000.000        | -        |
| + Ông Nguyễn Thế Bảo              | 16.000.000.000        | -        | 16.000.000.000        | -        |
| + Ông Nguyễn Văn Đồi              | -                     | -        | 2.000.000.000         | -        |
| + Ông Trần Văn Ben                | -                     | -        | 5.000.000.000         | -        |
| + Ông Võ Thành Phước              | -                     | -        | 1.500.000.000         | -        |
| + Ông Lê Thế Anh                  | -                     | -        | 1.500.000.000         | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                      |                       |   |                       |   |
|--------------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
| + Ông Đoàn Văn Thơm                  | -                     | - | 3.000.000.000         | - |
| + Ông Nguyễn Quang Tuyền             | -                     | - | 3.000.000.000         | - |
| Tiền hỗ trợ mua thức ăn<br>được nhận | 983.099.072           | - | 983.099.072           | - |
| + Công ty CP Thủy Sản<br>Việt Thắng  | 983.099.072           | - | 983.099.072           | - |
| Phải thu khác                        | 847.853.137           | - | 813.904.783           | - |
| + Xử lý công nợ nội bộ               | -                     | - | 24.789.658            | - |
| + Tăng Phước Quang                   | 737.912.896           | - | 737.912.896           | - |
| + Đối tượng khác                     | 109.940.241           | - | 51.202.229            | - |
| Các bên liên quan                    | 2.979.938.000         | - | 2.979.938.000         | - |
| <b>b. Dài hạn</b>                    | <b>34.415.972.888</b> | - | <b>34.407.972.888</b> | - |
| Ký cược, ký quỹ                      | 100.000.000           | - | 100.000.000           | - |
| Công ty CP. Toàn Thắng (*)           | 34.315.972.888        | - | 34.307.972.888        | - |
| <b>Cộng</b>                          | <b>56.806.113.255</b> | - | <b>72.660.452.730</b> | - |

**c. Phải thu khác là các bên liên quan**

|                            |                       |   |                       |   |
|----------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
| Công ty CP. Toàn Thắng (*) | 34.315.972.888        | - | 34.307.972.888        | - |
| Ông Nguyễn Văn Lục         | 2.979.938.000         | - | 2.979.938.000         | - |
| <b>Cộng</b>                | <b>37.295.910.888</b> | - | <b>37.287.910.888</b> | - |

(\*) Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư 26 tỷ đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2008 - giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

**6. Hàng tồn kho**

|                        | 30/06/2017             |          | 01/01/2017             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 11.801.865.491         | -        | 8.884.095.900          | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 4.036.338.157          | -        | 4.559.369.939          | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 474.619.686.227        | -        | 429.989.814.987        | -        |
| Thành phẩm             | 140.990.324.347        | -        | 159.341.951.887        | -        |
| Hàng hoá BĐS           | 15.434.225.860         | -        | 15.434.225.860         | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>646.882.440.082</b> | -        | <b>618.209.458.574</b> | -        |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Hàng hóa bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 làm chủ đầu tư.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Tài sản dở dang dài hạn                  | 30/06/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang                     | 12.040.452.467        | -        | 20.436.838.428        | -        |
| Chi phí cải tạo kho lạnh                    | -                     | -        | 6.768.260.000         | -        |
| Chi phí cải tạo lưới điện                   | -                     | -        | 58.000.000            | -        |
| Chi phí cải tạo ao nuôi                     | -                     | -        | 142.450.000           | -        |
| Chi phí mua xe xúc chờ sang tề              | 400.000.000           | -        | 400.000.000           | -        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi | 9.831.671.600         | -        | 10.530.008.500        | -        |
| Quyền sử dụng đất chờ sang tề               | 840.000.000           | -        | 1.029.347.246         | -        |
| Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn   | 770.878.337           | -        | 581.531.091           | -        |
| Chi phí chung cư                            | 197.902.530           | -        | 152.803.491           | -        |
| Các khoản khác                              | -                     | -        | 774.438.100           | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>12.040.452.467</b> | <b>-</b> | <b>20.436.838.428</b> | <b>-</b> |

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 40).

9. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 9.485.933.564         | 86.406.600        | 9.572.340.164 |
| Số dư cuối kỳ                 | 9.485.933.564         | 86.406.600        | 9.572.340.164 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                     | 76.626.725        | 76.626.725    |
| Khấu hao trong năm            | -                     | 2.933.908         | 2.933.908     |
| Số dư cuối kỳ                 | -                     | 79.560.633        | 79.560.633    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 9.485.933.564         | 9.779.875         | 9.495.713.439 |
| Số dư cuối kỳ                 | 9.485.933.564         | 6.845.967         | 9.492.779.531 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.442.050 VND.

(\*) Giá trị còn lại của TSVH này đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30/06/2017.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | Máy móc thiết bị (*) | Tổng cộng     |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                    | -             |
| Thuê TC trong kỳ (*)          | 4.385.656.586        | 4.385.656.586 |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.385.656.586        | 4.385.656.586 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                    | -             |
| Khấu hao trong kỳ             | 16.736.942           | 16.736.942    |
| Số dư cuối kỳ                 | 16.736.942           | 16.736.942    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.368.919.644        | 4.368.919.644 |

(\*) Thuê tài chính theo hợp đồng số C1702058C2 ngày 15/02/2017 và Phụ lục số 01/ANNEX NO.01: Tổng giá trị thuê là 3.986.960.532 đồng, thời hạn thuê 30 tháng, lãi suất thuê 8%/năm. Tiền ký cược đảm bảo là 398.696.053 đồng.

**11. Chi phí trả trước**

|  | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>           | <b>2.182.615.237</b>  | <b>1.151.951.392</b>  |
| + Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                  | 1.508.620.894         | 676.159.056           |
| + Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ | 501.111.550           | 399.044.686           |
| + Các khoản khác                               | 172.882.793           | 76.747.650            |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>            | <b>52.446.039.507</b> | <b>55.220.607.644</b> |
| + Thuê đất                                     | 14.239.658.774        | 18.244.253.963        |
| + Giá trị đầu tư vùng nuôi                     | 35.402.743.673        | 32.940.496.292        |
| + Công cụ, dụng cụ                             | 1.612.469.783         | 2.402.432.932         |
| + Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ | 371.806.661           | 619.677.767           |
| + Các khoản khác                               | 819.360.616           | 1.013.746.690         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>54.628.654.744</b> | <b>56.372.559.036</b> |

**12. Phải trả người bán**

|                                      | 30/06/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                   | <b>165.755.438.614</b> | <b>165.755.438.614</b> | <b>170.300.272.483</b> | <b>170.300.272.483</b> |
| Nhà cung cấp trong nước              | 165.755.438.614        | 165.755.438.614        | 170.300.272.483        | 170.300.272.483        |
| - Công ty TNHH T & DV Huy Lam        | 3.547.225.636          | 3.547.225.636          | 4.911.570.000          | 4.911.570.000          |
| - Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ  | 3.465.893.108          | 3.465.893.108          | 3.886.336.592          | 3.886.336.592          |
| - Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành | 17.479.817.825         | 17.479.817.825         | 14.022.659.605         | 14.022.659.605         |
| - Ông Trần Văn Ben                   | 12.597.450.960         | 12.597.450.960         | 11.633.582.790         | 11.633.582.790         |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                       |                        |                        |                        |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH USFEED                 | 16.568.000.000         | 16.568.000.000         | 17.568.500.000         | 17.568.500.000         |
| - Ông Cao Hữu Minh                    | 7.795.000.700          | 7.795.000.700          | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng | 60.692.921.744         | 60.692.921.744         | 73.511.869.944         | 73.511.869.944         |
| - Các khách hàng khác                 | 43.609.128.641         | 43.609.128.641         | 44.765.753.552         | 44.765.753.552         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>165.755.438.614</b> | <b>165.755.438.614</b> | <b>170.300.272.483</b> | <b>170.300.272.483</b> |

**13. Người mua trả tiền trước**

|                        |  |                      |                      |
|------------------------|--|----------------------|----------------------|
|                        |  | <b>30/06/2017</b>    | <b>01/01/2017</b>    |
| <b>Ngắn hạn</b>        |  | <b>3.715.487.560</b> | <b>4.316.268.739</b> |
| + Người mua trong nước |  | 1.448.632.139        | 90.604.699           |
| + Người mua nước ngoài |  | 2.266.855.421        | 4.225.664.040        |
| <b>Cộng</b>            |  | <b>3.715.487.560</b> | <b>4.316.268.739</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| a. Phải nộp                   | 01/01/2017            | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2017            |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 50.965.245            | 541.361.732          | 293.309.669             | 299.017.308           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp(*) | 25.772.896.990        | -                    | -                       | 25.772.896.990        |
| Các loại thuế phải nộp khác   | 66.098.355            | -                    | -                       | 66.098.355            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>25.889.960.590</b> | <b>541.361.732</b>   | <b>293.309.669</b>      | <b>26.138.012.653</b> |

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại ngày 30/06/2017 là khoản thuế phát sinh từ doanh thu bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu.

| b. Phải thu                                   | 01/01/2017         | Tăng             | Giảm               | 30/06/2017         |
|---|--------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa | 110.878.973        | -                | -                  | 110.878.973        |
| Thuế xuất khẩu                                | 28.149.680         | -                | -                  | 28.149.680         |
| Thuế nhập khẩu                                | 73.052.628         | -                | -                  | 73.052.628         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 293.309.669        | -                | 293.309.669        | -                  |
| Các loại thuế khác                            | -                  | 6.580.881        | -                  | 6.580.881          |
| Thuế GTGT                                     | 252.013.657        | -                | 252.013.657        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>757.404.607</b> | <b>6.580.881</b> | <b>545.323.326</b> | <b>218.662.162</b> |

**15. Phải trả khác**

|                                     |  |                      |                      |
|-------------------------------------|--|----------------------|----------------------|
|                                     |  | <b>30/06/2017</b>    | <b>01/01/2017</b>    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  |  |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                  |  | 276.361.582          | 285.112.502          |
| Bảo hiểm xã hội                     |  | 503.124.966          | 647.640.623          |
| Kinh phí bảo trì chung cư           |  | 297.258.088          | 297.258.088          |
| + Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ |  | 297.258.088          | 297.258.088          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   |  | 1.756.143.402        | 66.722.546           |
| <b>Cộng</b>                         |  | <b>2.832.888.038</b> | <b>1.296.733.759</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Dài hạn**

|                                   |                      |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Minh Thắng             | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        |
| DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp | 700.000.000          | 700.000.000          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.700.000.000</b> | <b>5.700.000.000</b> |

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | 30/06/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>730.107.997.756</b> | <b>730.107.997.756</b> | <b>786.282.486.493</b> | <b>786.282.486.493</b> |
| a1. Vay ngắn hạn  | 675.904.106.608        | 675.904.106.608        | 709.001.900.220        | 709.001.900.220        |
| <b>Vay bằng Việt Nam Đồng</b>                                     | <b>546.416.103.446</b> | <b>546.416.103.446</b> | <b>552.774.001.086</b> | <b>552.774.001.086</b> |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM(1)               | 68.629.918.476         | 68.629.918.476         | 78.324.195.936         | 78.324.195.936         |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)                         | 49.383.491.961         | 49.383.491.961         | 54.214.094.980         | 54.214.094.980         |
| + Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam SGD II                       | -                      | -                      | 11.510.104.000         | 11.510.104.000         |
| + Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3) | 267.212.750.807        | 267.212.750.807        | 240.905.106.170        | 240.905.106.170        |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (4)                                 | 160.984.942.202        | 160.984.942.202        | 167.615.500.000        | 167.615.500.000        |
| + Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh                              | 205.000.000            | 205.000.000            | 205.000.000            | 205.000.000            |
| <b>Vay bằng Đô La Mỹ</b>  | <b>127.446.665.162</b> | <b>127.446.665.162</b> | <b>153.988.561.134</b> | <b>153.988.561.134</b> |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM                  | -                      | -                      | 688.713.800            | 688.713.800            |
| + Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3) | 73.916.907.570         | 73.916.907.570         | 116.518.068.360        | 116.518.068.360        |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (4)                                 | 41.465.877.750         | 41.465.877.750         | 35.187.965.110         | 35.187.965.110         |
| + Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (5)                             | 1.589.679.842          | 1.589.679.842          | 1.593.813.864          | 1.593.813.864          |
| + Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)       | 10.474.200.000         | 10.474.200.000         | -                      | -                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                        |                        |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay các bên liên quan</b>                                      | 2.041.338.000          | 2.041.338.000          | 2.239.338.000          | 2.239.338.000          |
| + Bà Đỗ Thanh Nga   | -                      | -                      | 150.000.000            | 150.000.000            |
| + Ông Nguyễn Tấn Phong  | 41.338.000             | 41.338.000             | 89.338.000             | 89.338.000             |
| + Ông Trần Văn Tài  | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| <b>a2. Chiết khấu bộ chứng từ</b>                                 | <b>54.203.891.148</b>  | <b>54.203.891.148</b>  | <b>77.280.586.273</b>  | <b>77.280.586.273</b>  |
| <b>Chiết khấu bằng Đô La Mỹ</b>                                   | 54.203.891.148         | 54.203.891.148         | 77.280.586.273         | 77.280.586.273         |
| + Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3) | 14.230.971.068         | 14.230.971.068         | 41.010.561.243         | 41.010.561.243         |
| + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Lãnh Binh Thăng          | -                      | -                      | 4.292.428.130          | 4.292.428.130          |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (4)                                 | 39.972.920.080         | 39.972.920.080         | 31.977.596.900         | 31.977.596.900         |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                        | <b>53.166.013.206</b>  | <b>53.166.013.206</b>  | <b>37.199.690.000</b>  | <b>37.199.690.000</b>  |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>53.166.013.206</b>  | <b>53.166.013.206</b>  | <b>37.199.690.000</b>  | <b>37.199.690.000</b>  |
| <b>Vay bằng Việt Nam Đồng</b>                                     | <b>2.586.135.206</b>   | <b>2.586.135.206</b>   | <b>500.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>     |
| + Bà Trần Thanh Lan   | 500.000.000            | 500.000.000            | 500.000.000            | 500.000.000            |
| + Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)       | 2.086.135.206          | 2.086.135.206          | -                      | -                      |
| <b>Vay các bên liên quan</b>                                      | 50.579.878.000         | 50.579.878.000         | 36.699.690.000         | 36.699.690.000         |
| + Ông Nguyễn Văn Lực  | 26.138.000.000         | 26.138.000.000         | 14.850.000.000         | 14.850.000.000         |
| + Bà Võ Thị Thanh Trang   | 10.605.878.000         | 10.605.878.000         | 10.078.690.000         | 10.078.690.000         |
| + Bà Đỗ Thanh Nga   | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          |
| + Ông Cao Hữu Minh  | -                      | -                      | -                      | -                      |
| + Ông Trần Văn Trí  | 7.836.000.000          | 7.836.000.000          | 4.771.000.000          | 4.771.000.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>783.274.010.962</b> | <b>783.274.010.962</b> | <b>823.482.176.493</b> | <b>823.482.176.493</b> |

| <b>c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ</b> | <b>30/06/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM                     | \$ -                   | \$ 30.220,00           |
| + Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn        | \$ 3.246.241,00        | \$ 5.112.684,00        |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD   | \$ 1.820.995,00        | \$ 1.544.009,00        |
| + Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease              | \$ 460.000,00          | \$ -                   |
| + Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam                                    | \$ 69.931,27           | \$ 69.934,79           |
| <b>Cộng</b>  | <b>\$ 5.597.167,27</b> | <b>\$ 6.726.627,79</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô**

| La Mỹ   | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|---|------------------------|------------------------|
| + Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | \$ 624.987,75          | \$ 1.799.498,08        |
| + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Lạnh Bình Thăng      | \$ -                   | \$ 188.347,00          |
| + Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD                                  | \$ 1.755.829,00        | \$ 1.402.210,00        |
| <b>Cộng</b>   | <b>\$ 2.380.816,75</b> | <b>\$ 3.390.055,08</b> |

**Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:****1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng : 0282/KH/13NH ngày 26/11/2013.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 68.629.918.476 VND

Hình thức bảo đảm: ,

- Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý tại TP.Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công Nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng.
- Hai (02) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Ba (03) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

**2. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Số hợp đồng : 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 49.383.491.961 VND

Hình thức bảo đảm:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank.
  - Bất động sản tại số 6 đường 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.HCM.
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm.
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng).

**3. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn**

Số hợp đồng : 1157/2017/1086925/HETD.

Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 27/6/2018.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 267.212.750.807 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 88.147.878.638 VND (3.871.228,75 USD)

Hình thức bảo đảm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thẻ chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thẻ chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thẻ chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

**4. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD**

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 160.984.942.202 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 81.438.797.830 VND (1.820.995,00 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB 6 tháng.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

**5. Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam**

Số hợp đồng : SHBVN/ADBR/2016/HDTD-154.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Libor 3 tháng + biên độ 3.66%/năm.

Số dư cuối kỳ: 1.589.679.842 VND (69.931,27 USD)

Hình thức bảo đảm: không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease****Số hợp đồng vay ngắn hạn : CM170418XB ngày 18/4/2017.**

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 24/4/2017.

Lãi suất: Lãi suất Libor 1 tháng và 2,35%/năm.

Số dư cuối kỳ: 10.474.200.000 - VND (460.000,00 USD)

Hình thức bảo đảm: hàng gửi tại kho Thăng Long.

**Số hợp đồng vay dài hạn : C1702958C2-PC.**

Thời hạn vay: ngày vay 15/02/2017.

Số dư cuối kỳ: 2.086.135.206 VND

Hình thức bảo đảm: - Bằng chuyển cấp đông: 2.152.958.987 VND

- Hệ thống lạnh: 1.834.001.845 VND

- Giá thanh toán: 2.542.442.840 VND.

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 41).**

| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>30/06/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>      |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước                      | 26,90%               | 43.470.000.000         | 43.470.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Lục                        | 24,82%               | 40.114.560.000         | 40.114.560.000         |
| Ông Lê Vĩnh Hòa                           | 26,90%               | 43.470.000.000         | 43.470.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác              | 20,71%               | 33.461.380.000         | 33.461.380.000         |
| Cổ phiếu quỹ                              | 0,67%                | 1.090.520.000          | 1.090.520.000          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>100,00%</b>       | <b>161.606.460.000</b> | <b>161.606.460.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <b>Từ 01/01/2017 đến<br/>30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016 đến<br/>30/06/2016</b> |
|---------------------------|---|---|
| Vốn góp của chủ sở hữu    | 161.606.460.000                         | 161.606.460.000                         |
| Vốn góp đầu kỳ            | 161.606.460.000                         | 161.606.460.000                         |
| Vốn góp tăng trong kỳ     | -                                       | -                                       |
| Vốn góp giảm trong kỳ     | -                                       | -                                       |
| Vốn góp cuối kỳ           | 161.606.460.000                         | 161.606.460.000                         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                       | 12.221.341.380                          |

**d. Cổ phiếu**

|  | <b>30/06/2017</b> | <b>01/01/2017</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 16.160.646        | 16.160.646        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 16.160.646        | 16.160.646        |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 16.160.646        | 16.160.646        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 109.052           | 109.052           |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 109.052           | 109.052           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 16.051.594        | 16.051.594        |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 16.051.594        | 16.051.594        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000            | 10.000            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| e. Các quỹ của doanh nghiệp         | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển               | 5.487.848.558         | 5.487.848.558         |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu | 5.195.000.000         | 5.195.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.682.848.558</b> | <b>10.682.848.558</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | Từ 01/01/2017 đến<br>30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến<br>30/06/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng thủy sản                               | 364.553.719.089                 | 395.692.816.961                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư                       | 1.326.731.073                   | 1.272.103.662                   |
| Doanh thu dịch vụ gia công                                | 123.203.408                     | 17.784.476                      |
| Doanh thu khác  | 10.242.210                      | 64.843.462                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>366.013.895.780</b>          | <b>397.047.548.561</b>          |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                                 |                                 |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 2.445.411.370                   | 1.176.268.500                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.445.411.370</b>            | <b>1.176.268.500</b>            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                                 |                                 |
| Doanh thu thuần bán hàng                                  | 362.108.307.719                 | 394.516.548.461                 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư                 | 1.326.731.073                   | 1.272.103.662                   |
| Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)            | 123.203.408                     | 17.784.476                      |
| Doanh thu khác  | 10.242.210                      | 64.843.462                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>363.568.484.410</b>          | <b>395.871.280.061</b>          |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                |                                 |                                 |
| Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ                      | 299.461.778.154                 | 336.859.432.710                 |
| Giá vốn của dịch vụ chung cư                              | 371.871.396                     | 374.259.197                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>299.833.649.550</b>          | <b>337.233.691.907</b>          |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                                 |                                 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 2.950.787.495                   | 3.239.765.741                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 567.002.084                     | 3.413.342.188                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                      | 1.025.606.206                   | 2.497.751.799                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.543.395.785</b>            | <b>9.150.859.728</b>            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Từ 01/01/2017 đến<br>30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến<br>30/06/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                                |                                 |                                 |
| Lãi tiền vay và thuê tài chính                             | 27.555.777.835                  | 27.560.935.892                  |
| Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu                       | 126.946.205                     | 858.384.551                     |
| Lãi quá hạn thanh toán                                     | -                               | 50.000.000                      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 275.328.993                     | 351.961.850                     |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                       | 2.749.428.397                   | 352.002.807                     |
| Chi phí tài chính khác                                     | 1.781.224                       | 2.497.816                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.709.262.654</b>           | <b>29.175.782.916</b>           |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                 |                                 |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên  | 898.411.468                     | 1.149.402.496                   |
| Chi phí vật liệu, bao bì,                                  | 10.041.493.485                  | 12.061.735.402                  |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                   | 484.091.442                     | 730.319.548                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 501.056.230                     | 517.168.728                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 7.404.313.378                   | 12.607.527.564                  |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 4.582.359.475                   | 212.420.861                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.911.725.478</b>           | <b>27.278.574.599</b>           |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên  | 4.353.203.333                   | 2.851.267.621                   |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                   | 3.660.834                       | 18.771.484                      |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                  | 121.235.688                     | 220.958.775                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 218.077.045                     | 294.847.950                     |
| Thuế, phí, lệ phí  | 29.319.567                      | 76.362.949                      |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                  | -                               | 49.428.939                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 4.628.041.373                   | 2.893.765.941                   |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 814.938.898                     | 220.257.992                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.168.476.738</b>           | <b>6.625.661.651</b>            |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                                    |                                 |                                 |
| Thu nhập từ phạt vi phạm HĐ                                | 67.481.190                      | -                               |
| Xử lý công nợ  | -                               | 211.300.000                     |
| Các khoản khác   | 195.074.355                     | 62.671.402                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>262.555.545</b>              | <b>273.971.402</b>              |
| <b>9. Chi phí khác</b>                                     |                                 |                                 |
| Thuế GTGT không được khấu trừ                              | 123.889.602                     | 48.399.939                      |
| Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ                              | -                               | 307.020.662                     |
| Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng                          | -                               | 312.251.448                     |
| Các khoản bị phạt  | -                               | 6.738.776                       |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                                     |                                     |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Xử lý công nợ   | -                                   | 26.099.999                          |
| Các khoản khác  | 35.000.821                          | 361.000                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>158.890.423</b>                  | <b>700.871.824</b>                  |
|   | <b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b> |
| <b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                       |                                     |                                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 320.925.012.384                     | 12.417.557.743                      |
| Chi phí nhân công   | 27.246.550.857                      | 2.474.216.159                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 4.710.846.077                       | 348.076.137                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 27.823.091.148                      | 1.448.197.723                       |
| Chi phí dự phòng  | -                                   | 49.428.939                          |
| Chi phí khác bằng tiền  | 8.287.444.240                       | 176.587.839                         |
| <b>Cộng</b>   | <b>388.992.944.706</b>              | <b>16.914.064.540</b>               |
|   | <b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b> |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                   |                                     |                                     |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 541.361.732                         | 568.954.605                         |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ</b>                   | <b>541.361.732</b>                  | <b>568.954.605</b>                  |
|   | <b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b> | <b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b> |
| <b>12. Lãi trên cổ phiếu</b>  |                                     |                                     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 3.051.069.165                       | 3.712.573.689                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                       | -                                   | -                                   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -                                   | -                                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                                   | -                                   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông           | 3.051.069.165                       | 3.712.573.689                       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                       | 16.051.594                          | 16.051.594                          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>190</b>                          | <b>231</b>                          |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>                                     | <b>190</b>                          | <b>231</b>                          |

(\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                 | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Kỳ này</b>   |                           |                                       |
| VND             | 200                       | (13.301.591.668)                      |
|                 | -200                      | 13.301.591.668                        |
| USD             | 100                       | (1.816.505.563)                       |
|                 | -100                      | 1.816.505.563                         |
| <b>Kỳ trước</b> |                           |                                       |
| VND             | 100                       | (6.186.490.501)                       |
|                 | -100                      | 6.186.490.501                         |
| USD             | 100                       | (2.312.691.474)                       |
|                 | -100                      | 2.312.691.474                         |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**13.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**13.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 6 năm 2017                   | Dưới 1 năm             | Từ 1-5 năm            | Trên 5 năm | Tổng cộng              |
|--|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ                        | 730.107.997.756        | 53.166.013.206        | -          | 783.274.010.962        |
| Phải trả người bán                         | 165.755.438.614        | -                     | -          | 165.755.438.614        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 2.053.401.490          | 5.700.000.000         | -          | 7.753.401.490          |
|  | <u>897.916.837.860</u> | <u>58.866.013.206</u> | -          | <u>956.782.851.066</u> |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2017                  | Dưới 1 năm             | Từ 1-5 năm            | Trên 5 năm | Tổng cộng              |
| Các khoản vay và nợ                        | 786.282.486.493        | 37.199.690.000        | -          | 823.482.176.493        |
| Phải trả người bán                         | 170.300.272.483        | -                     | -          | 170.300.272.483        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 363.980.634            | 5.700.000.000         | -          | 6.063.980.634          |
|  | <u>956.946.739.610</u> | <u>42.899.690.000</u> | -          | <u>999.846.429.610</u> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( xem trang 42).**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc thời kỳ tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  | Từ 01/01/2017 đến<br>30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến<br>30/06/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                 |                                 |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 793.445.604.687                 | 912.942.542.258                 |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                 |                                 |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (833.540.457.318)               | (890.629.272.450)               |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc thời kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

3.1. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan             | Mối quan hệ    | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|---------------------------|----------------|---------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Toàn Thắng (*) | Đầu tư dài hạn | Đầu tư nhà máy      | 8.000.000          | 34.315.972.888                    |

(\*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3.2. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:**

| Bên liên quan         | Mối quan hệ                                | Tính chất giao dịch          | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|-----------------------|--|------------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Lực    | Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc | Cho mượn tiền không lãi suất | -                  | 2.979.938.000                     |
|                       |  | Vay dài hạn                  | 38.451.000.000     | -                                 |
|                       |  | Trả vay dài hạn              | 27.163.000.000     | -                                 |
|                       |  | Vay dài hạn còn phải trả     | -                  | (26.138.000.000)                  |
| Bà Đỗ Thanh Nga       | Phó Tổng Giám đốc                          | Phải thu tiền bán hàng       | -                  | 212.701.370                       |
|                       |  | Vay dài hạn                  | 4.820.000.000      | -                                 |
|                       |  | Trả vay dài hạn              | 5.820.000.000      | -                                 |
|                       |  | Vay dài hạn còn phải trả     | -                  | (6.000.000.000)                   |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc                          | Phải thu tiền bán hàng       | -                  | 4.520.473                         |
|                       |  | Vay dài hạn                  | 11.570.000.000     | -                                 |
|                       |  | Trả vay dài hạn              | 11.152.812.000     | -                                 |
|                       |  | Vay dài hạn phải trả         | -                  | (10.605.878.000)                  |
| Ông Cao Hữu Minh      | Chồng bà Võ Thị Thanh Trang                | Phải thu tiền bán hàng       | -                  | 597.381.771                       |
| Ông Trần Văn Trí      | Em Ông Nguyễn Văn Lực                      | Vay dài hạn                  | 4.399.000.000      | -                                 |
|                       |  | Trả vay dài hạn              | 1.334.000.000      | -                                 |
|                       |  | Vay dài hạn phải trả         | -                  | (7.836.000.000)                   |
| Ông Trần Văn Tài      | Em Ông Nguyễn Văn Lực                      | Vay ngắn hạn                 | -                  | (2.000.000.000)                   |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 43).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017


  
 NGUYỄN VĂN LỰC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 154.126.697.896        | 148.303.994.389  | 21.139.859.190      | 1.586.381.743            | 6.636.515.539                 | 331.793.448.757 |
| <i>Mua trong kỳ</i>           | -                      | 413.000.000      | -                   | -                        | 96.000.000                    | 509.000.000     |
| <i>ĐT XDCB h.thành</i>        | 6.734.010.000          | -                | -                   | -                        | -                             | 6.734.010.000   |
| <i>Tặng khác</i>              | -                      | 4.449.155.000    | -                   | -                        | -                             | 4.449.155.000   |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                      | (4.370.085.000)  | -                   | -                        | -                             | (4.370.085.000) |
| <i>Giảm khác</i>              | (4.449.155.000)        | -                | -                   | -                        | -                             | (4.449.155.000) |
| Số dư cuối kỳ                 | 156.411.552.896        | 148.796.064.389  | 21.139.859.190      | 1.586.381.743            | 6.732.515.539                 | 334.666.373.757 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 29.089.126.844         | 71.851.762.377   | 14.571.185.382      | 979.075.052              | 2.931.881.083                 | 119.423.030.738 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>      | 2.186.669.284          | 1.288.942.923    | 765.815.716         | 92.806.925               | 373.677.321                   | 4.707.912.169   |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                      | (406.893.576)    | -                   | -                        | -                             | (406.893.576)   |
| Số dư cuối kỳ                 | 31.275.796.128         | 72.733.811.724   | 15.337.001.098      | 1.071.881.977            | 3.305.558.404                 | 123.724.049.331 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 125.037.571.052        | 76.452.232.012   | 6.568.673.808       | 607.306.691              | 3.704.634.456                 | 212.370.418.019 |
| Số dư cuối kỳ                 | 125.135.756.768        | 76.062.252.665   | 5.802.858.092       | 514.499.766              | 3.426.957.135                 | 210.942.324.426 |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.235.190.804 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ này         | 161.606.460.000        | 88.511.629.767        | (1.975.998.328)        | 5.487.848.558         | 5.195.000.000                 | (4.457.198.532)                   | 254.367.741.465        |
| - Lỗ trong kỳ            | -                      | -                     | -                      | -                     | -                             | 3.051.069.165                     | 3.051.069.165          |
| - Giảm khác              | -                      | -                     | -                      | -                     | -                             | (25.000)                          | (25.000)               |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b> | <b>161.606.460.000</b> | <b>88.511.629.767</b> | <b>(1.975.998.328)</b> | <b>5.487.848.558</b>  | <b>5.195.000.000</b>          | <b>(1.406.154.368)</b>            | <b>257.418.785.629</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   | Giá trị ghi sổ         |                     |                        |                     | Giá trị hợp lý         |                        |
|---|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
|   | 30/06/2017             |                     | 01/01/2017             |                     | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|   | Giá trị                | Dự phòng            | Giá trị                | Dự phòng            |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                        |                     |                        |                     |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 101.635.100.000        | -                   | 142.873.600.000        | -                   | 101.635.100.000        | 142.873.600.000        |
| - Phải thu khách hàng                       | 72.499.349.010         | (49.428.939)        | 100.600.300.571        | (49.428.939)        | 72.449.920.071         | 100.550.871.632        |
| - Phải thu khác                             | 1.308.249.000          | -                   | 856.100.000            | -                   | 1.308.249.000          | 856.100.000            |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 664.209.842            | -                   | 990.651.458            | -                   | 664.209.842            | 990.651.458            |
| - Tài sản tài chính khác                    | 37.395.910.888         | -                   | 37.387.910.888         | -                   | 37.395.910.888         | 37.387.910.888         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>213.502.818.740</b> | <b>(49.428.939)</b> | <b>282.708.562.917</b> | <b>(49.428.939)</b> | <b>213.453.389.801</b> | <b>282.659.133.978</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                        |                     |                        |                     |                        |                        |
| - Vay và nợ                                 | 783.274.010.962        | -                   | 823.482.176.493        | -                   | 783.274.010.962        | 823.482.176.493        |
| - Phải trả người bán                        | 165.755.438.614        | -                   | 170.300.272.483        | -                   | 165.755.438.614        | 170.300.272.483        |
| - Phải trả khác                             | 7.753.401.490          | -                   | 6.063.980.634          | -                   | 7.753.401.490          | 6.063.980.634          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>956.782.851.066</b> | <b>-</b>            | <b>999.846.429.610</b> | <b>-</b>            | <b>956.782.851.066</b> | <b>999.846.429.610</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

**Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

| Chỉ tiêu   | Chi nhánh Kiên Giang | Chi nhánh Đồng Tâm | Văn Phòng       | Tổng cộng         | Loại trừ        | Tổng cộng toàn DN |
|--|----------------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần</b>                        |                      |                    |                 |                   |                 |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài     | 28.583.935.733       | 300.179.259.231    | 34.805.289.446  | 363.568.484.410   | -               | 363.568.484.410   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác | 1.039.562.004        | 4.181.119.238      | -               | 5.220.681.242     | (5.220.681.242) | -                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    | 121.348.515          | 344.823.642        | 4.077.223.628   | 4.543.395.785     |                 |                   |
| <b>2. Chi phí</b>                                |                      |                    |                 |                   |                 |                   |
| Giá vốn  | 24.027.275.976       | 244.873.945.735    | 30.932.427.839  | 299.833.649.550   | -               | 299.833.649.550   |
| Chi phí hoạt động tài chính                      | 1.755.133.002        | 24.216.394.202     | 4.737.735.450   | 30.709.262.654    | -               | 30.709.262.654    |
| Chi phí bán hàng                                 | 3.457.971.418        | 19.759.219.220     | 694.534.840     | 23.911.725.478    | -               | 23.911.725.478    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 662.200.590          | 8.791.367.495      | 714.908.653     | 10.168.476.738    | -               | 10.168.476.738    |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>      | (1.197.296.738)      | 2.883.156.221      | 1.802.906.292   | 3.488.765.775     | -               | 3.488.765.775     |
| <b>4. Tài sản bộ phận</b>                        | 97.892.938.054       | 1.028.040.011.823  | 119.199.541.851 | 1.245.132.491.727 | -               | 1.245.132.491.727 |
| <b>5. Nợ phải trả bộ phận</b>                    | 77.654.544.627       | 815.502.941.928    | 94.556.219.542  | 987.713.706.098   | -               | 987.713.706.098   |